

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MND)

CTCP Môi trường Nam Định

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
83.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.80 4.8%

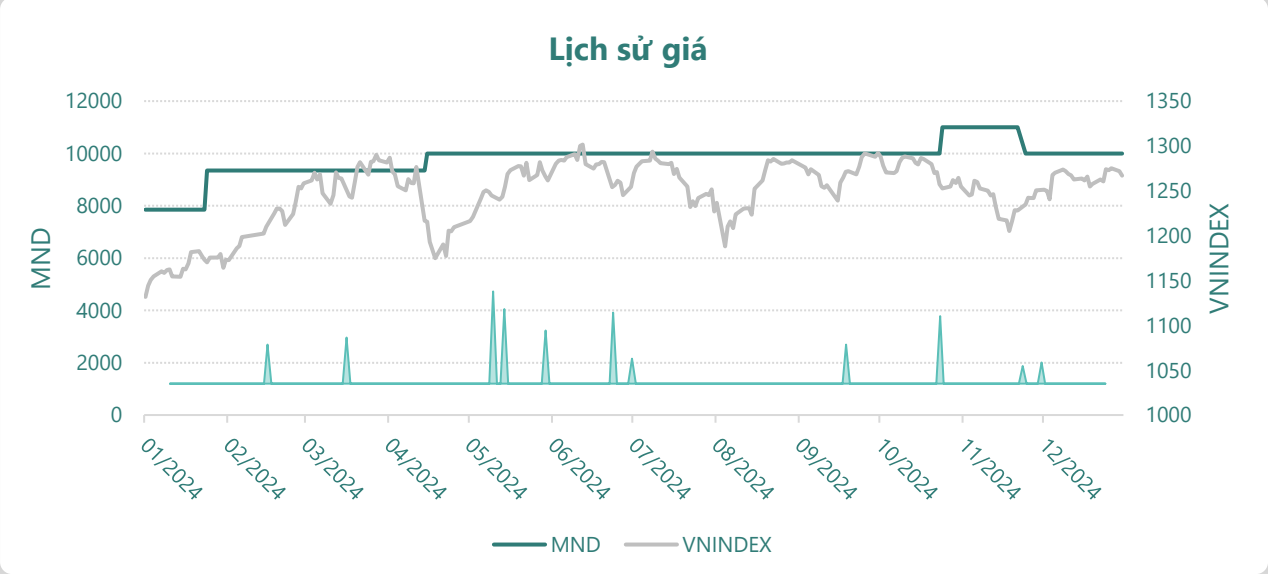
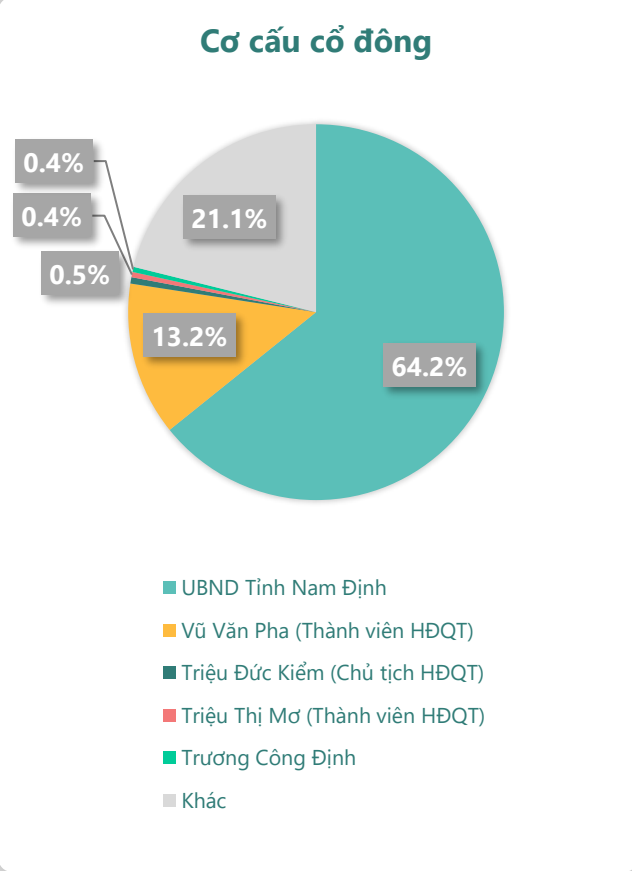
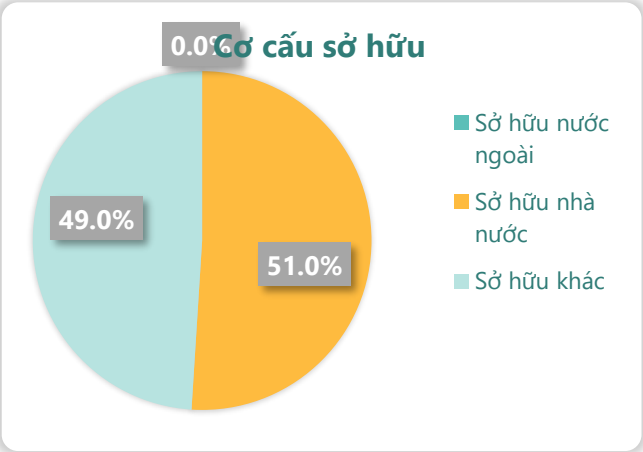
LN thuần 2024
3.71
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.43 13.0%

LN sau thuế 2024
2.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.57 24.0%

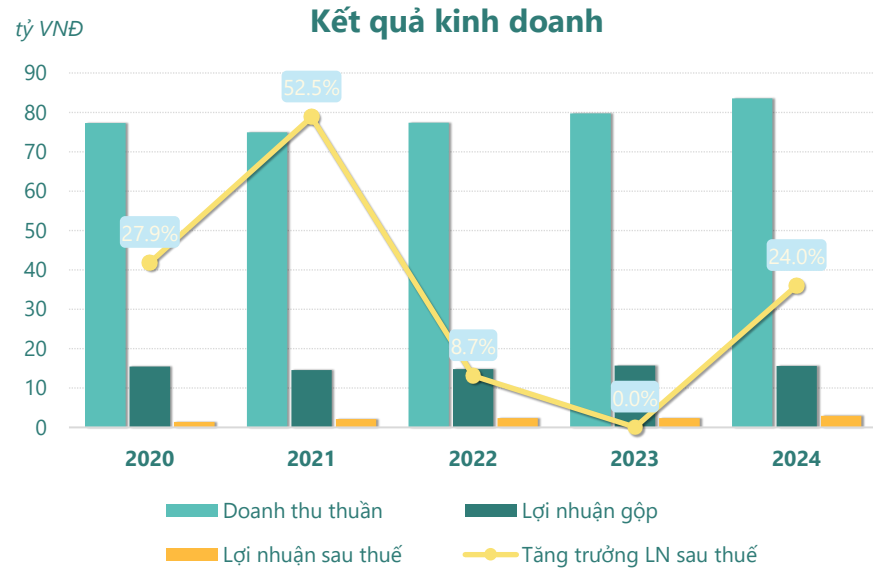
Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
11.5%
YoY: +/-▲ 2.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,850 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
Số lượng CPLH (CP)	2,194,475
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.10)
EPS	
P/E	



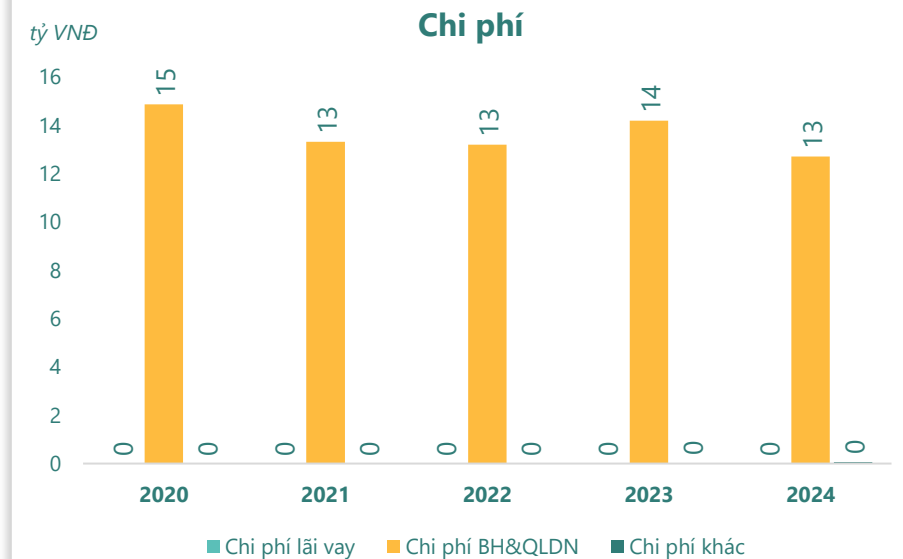
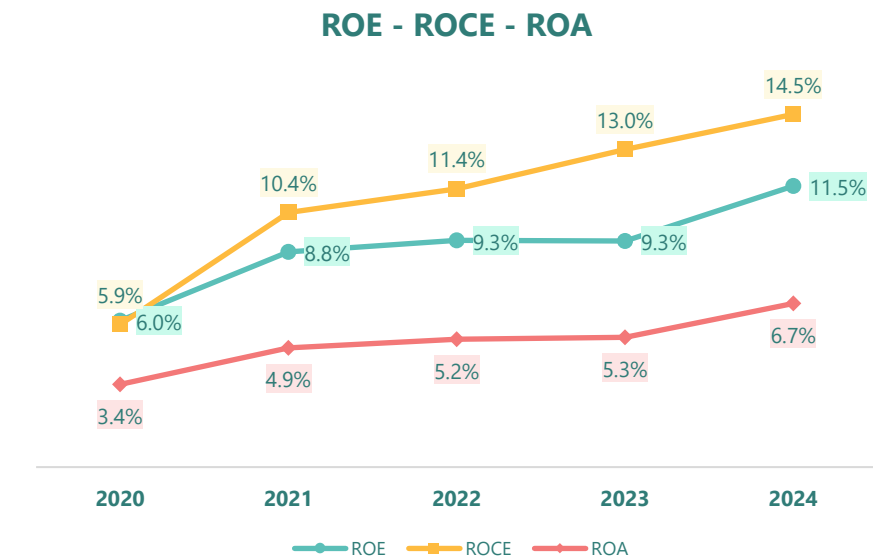
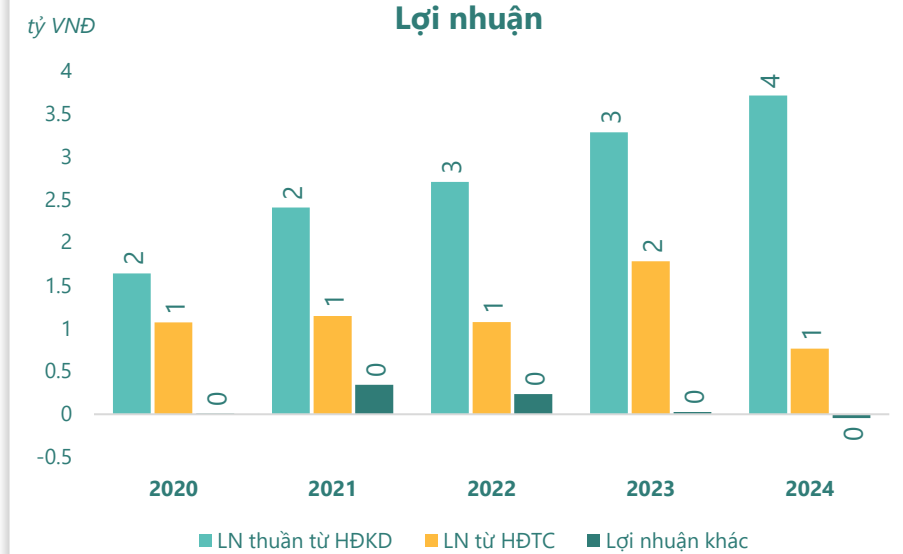
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **MND** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.71** tỷ đồng, **tăng lên 0.43** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.75 tỷ đồng) là 0.96 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **12.71** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MND năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

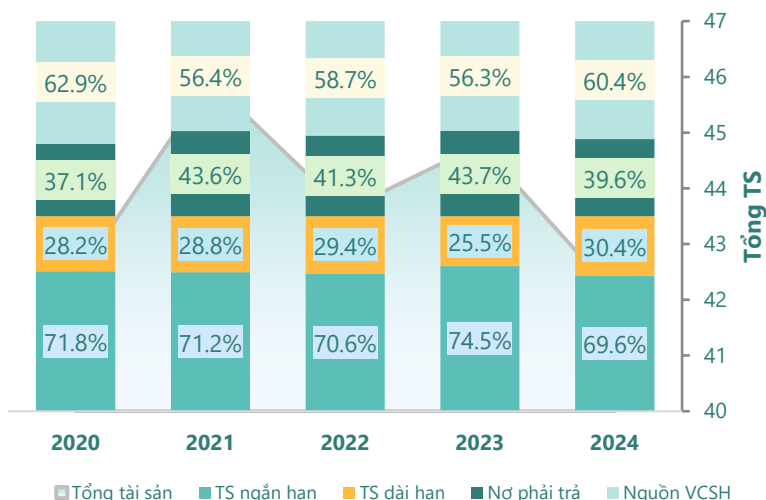




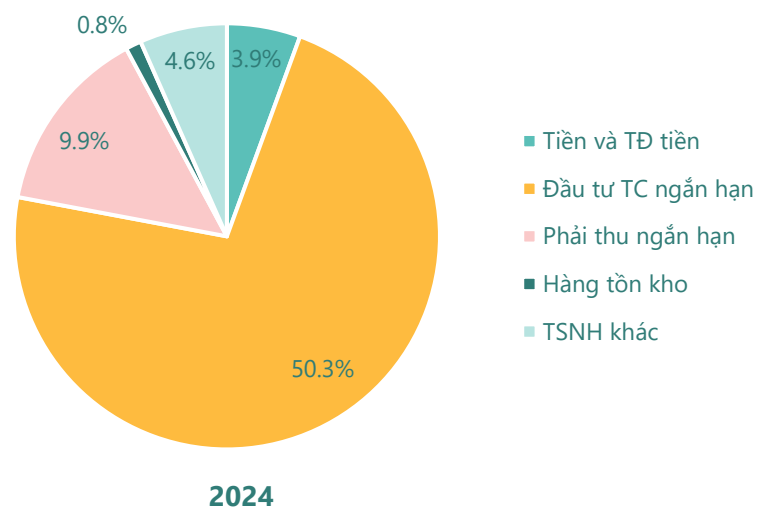
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

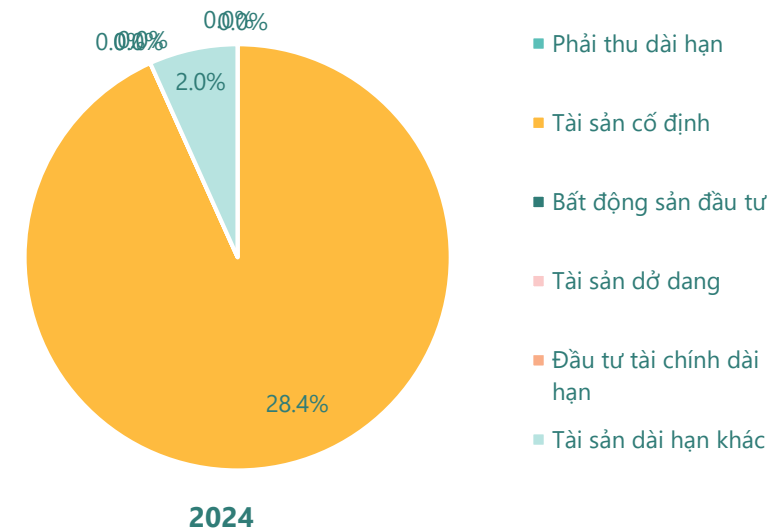
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MND** năm 2024 đạt **42.11** tỷ đồng, giảm **5.96%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của MND năm 2024 giảm **12.1%** so với năm trước, đạt **29.29** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.88% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

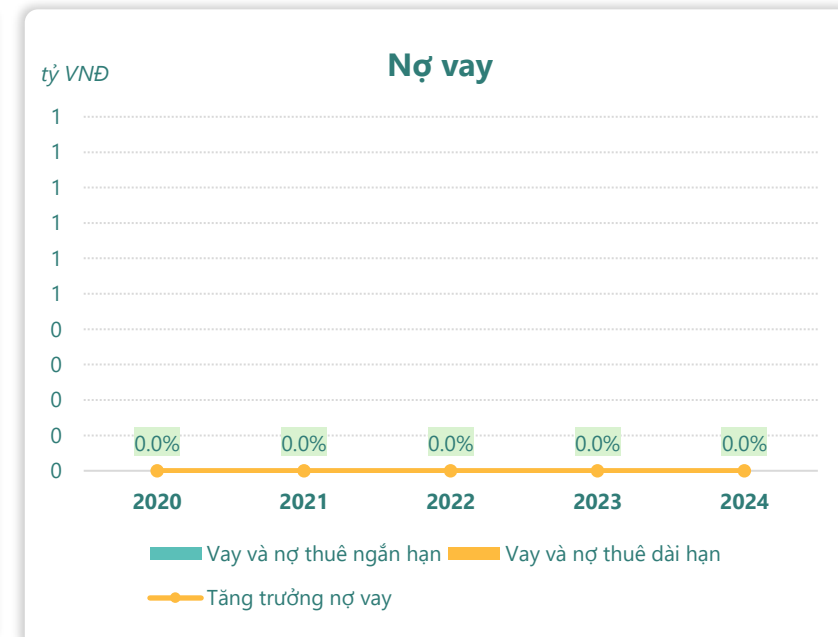
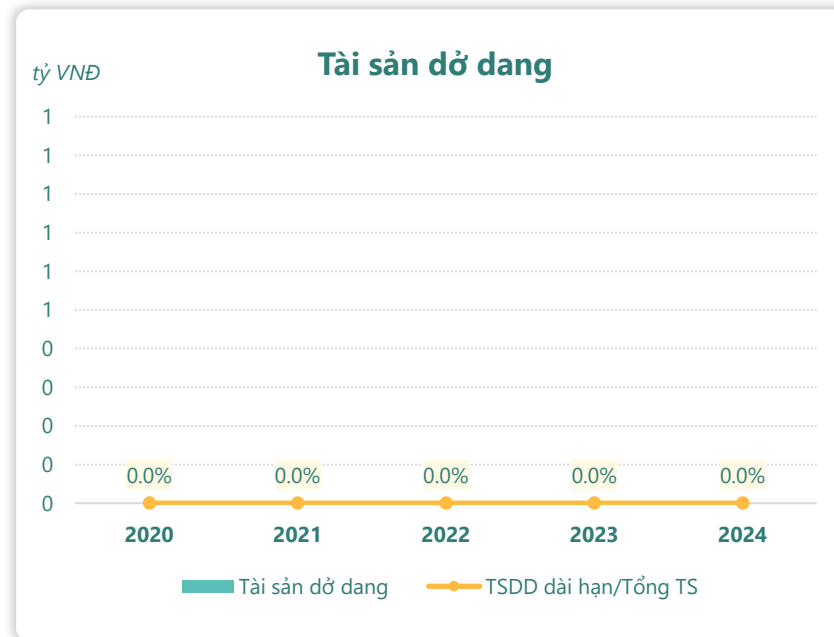
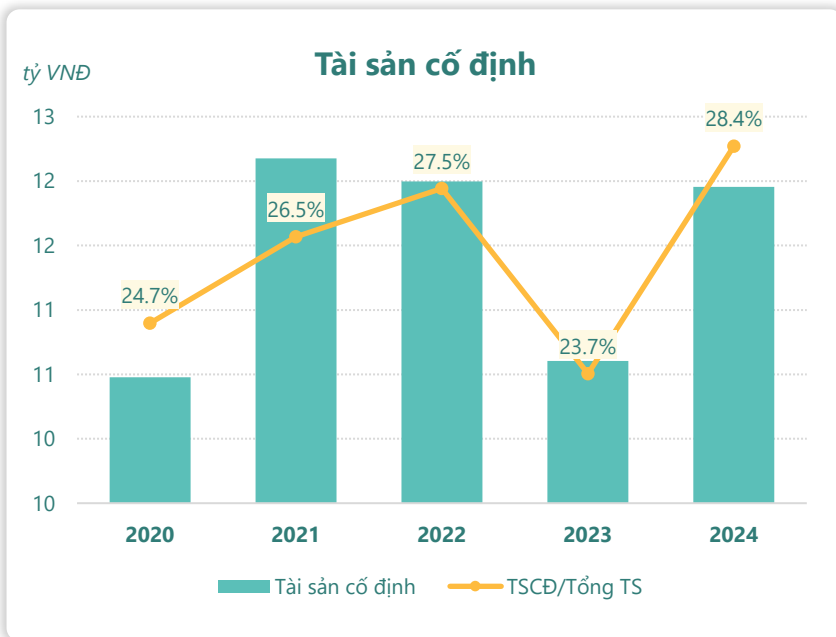
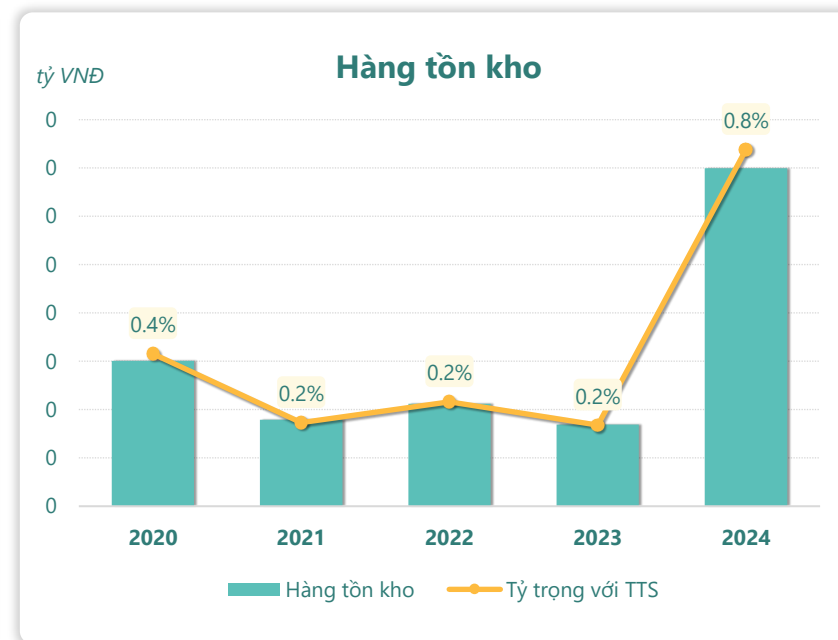
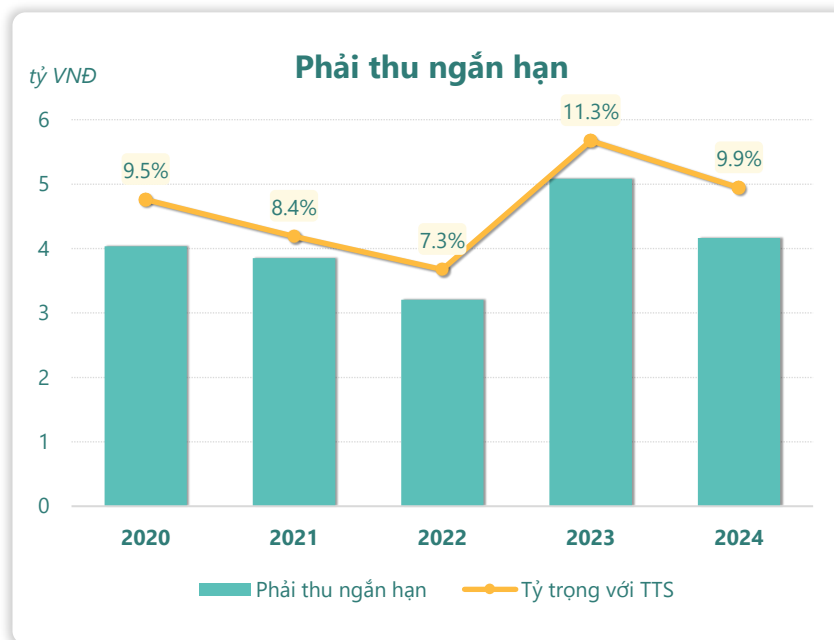
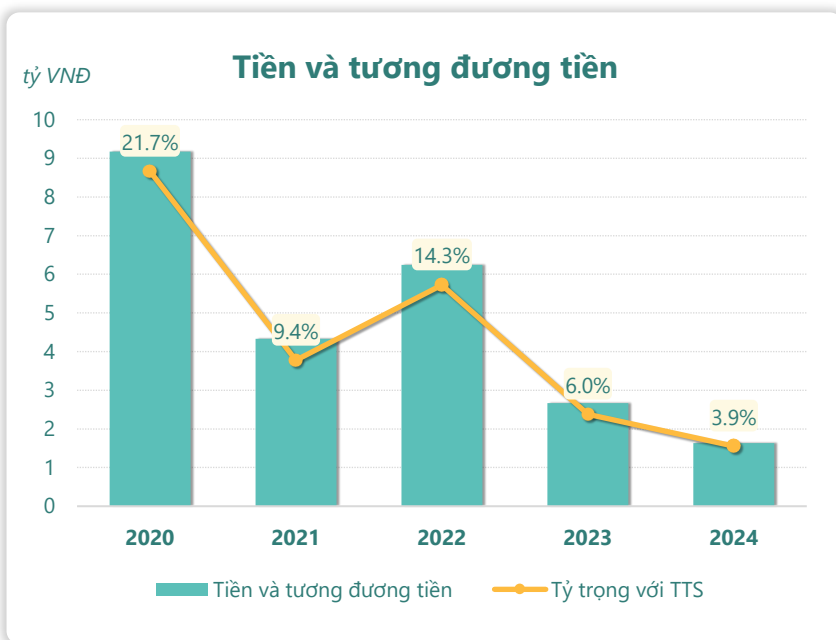
Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.1%** so với năm trước và đạt **12.82** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **30.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.05%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

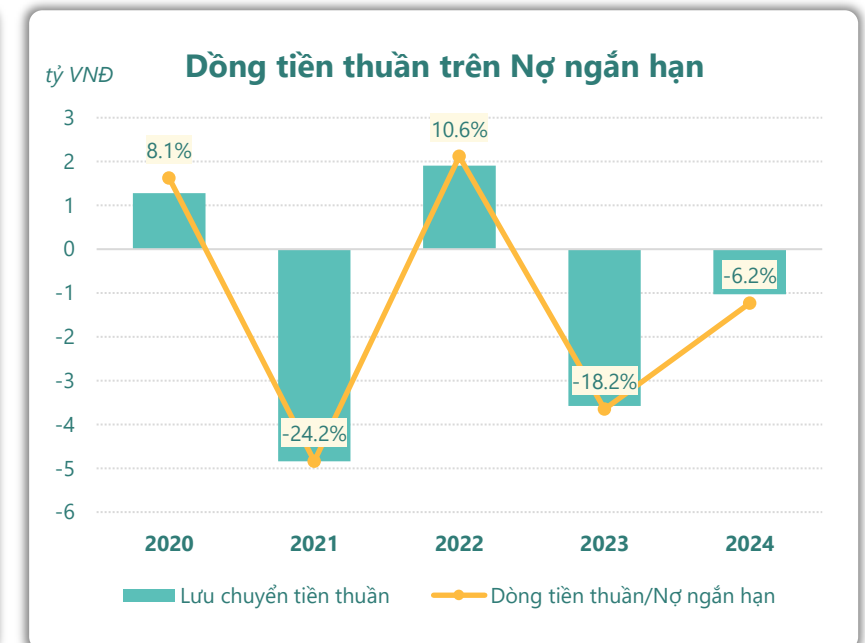
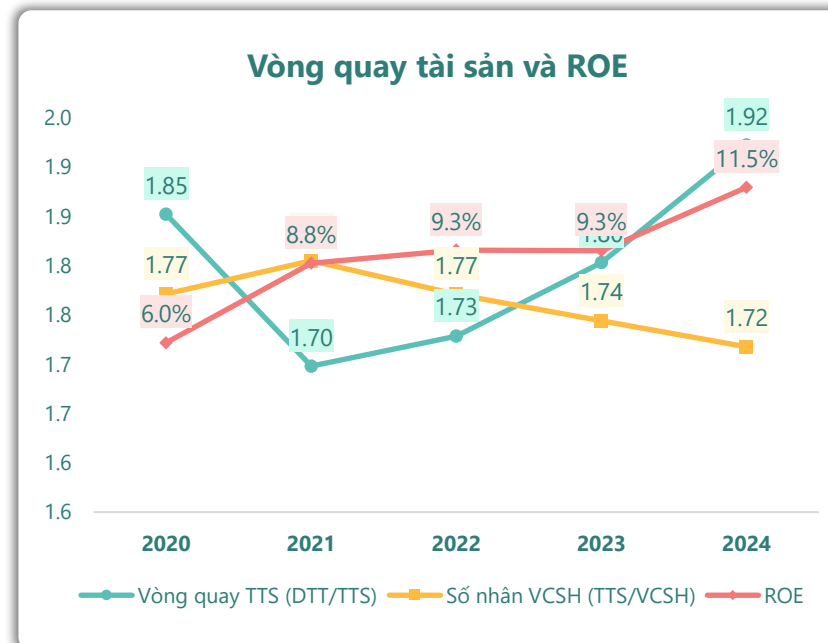
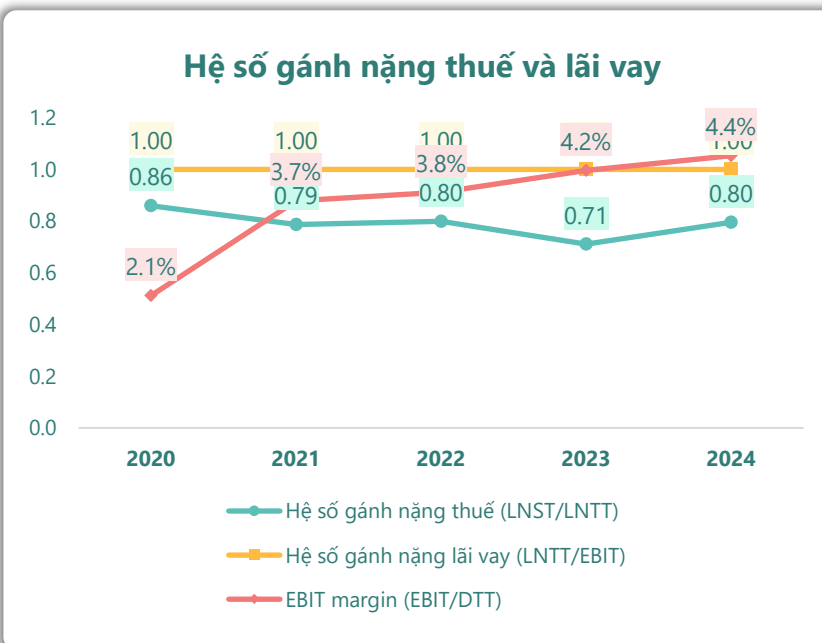
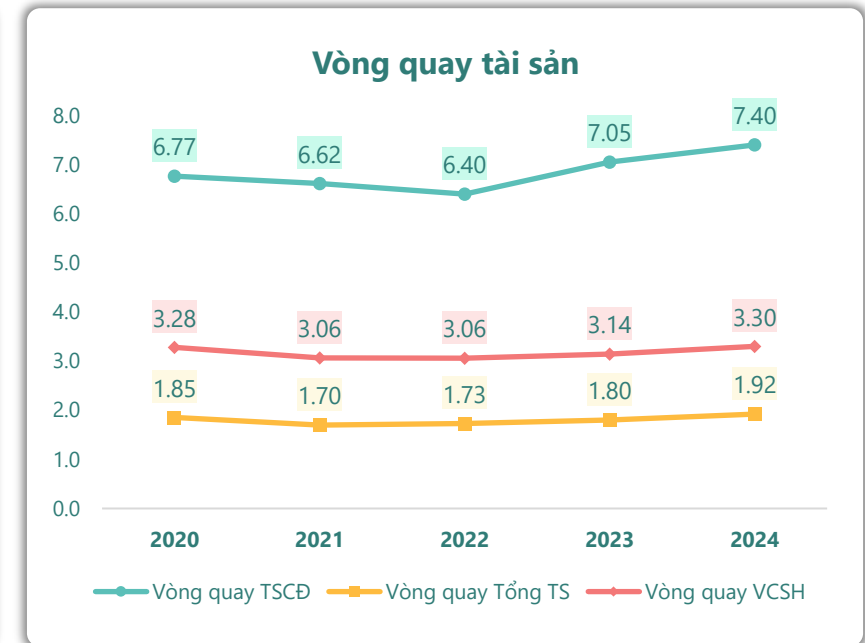
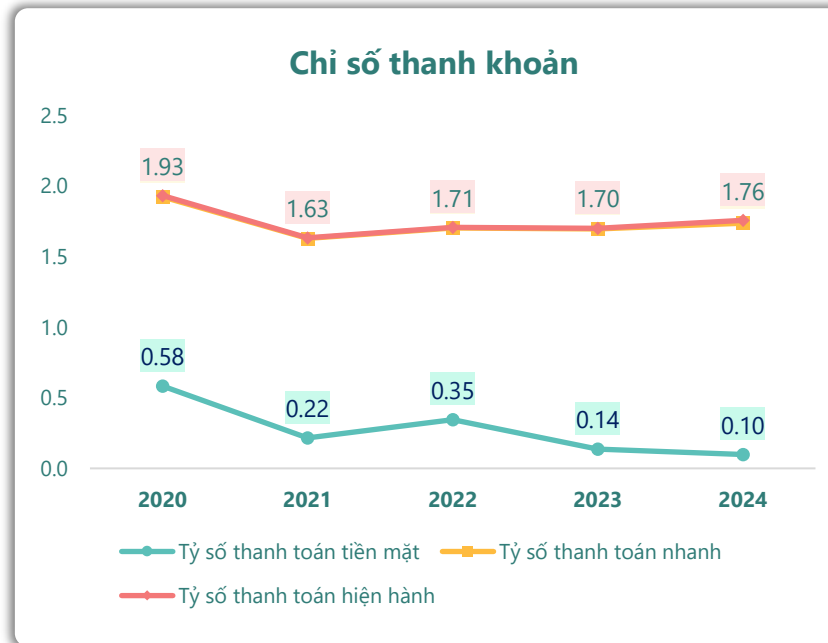
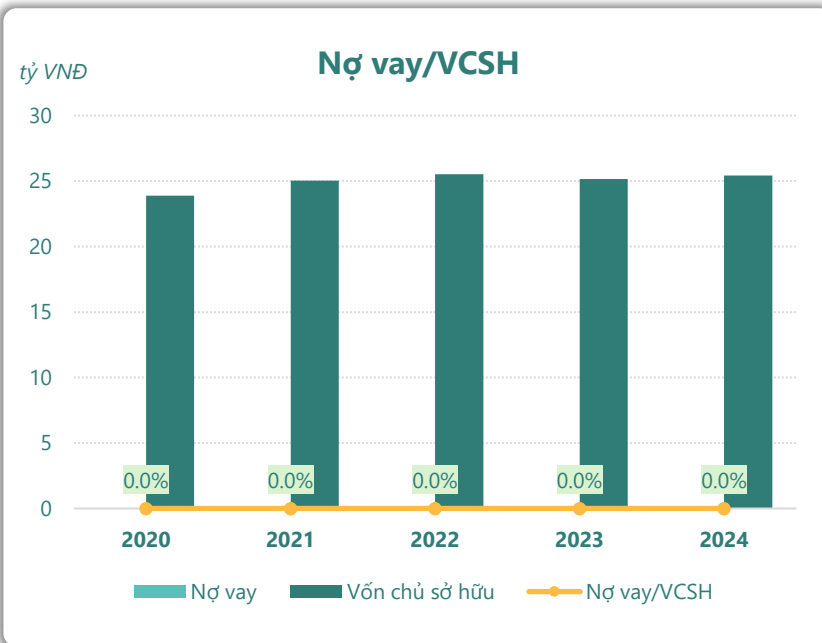




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	75.0	77.4	79.7	83.5
Giá vốn hàng bán	60.4	62.6	64.0	67.9
Lợi nhuận gộp	14.6	14.8	15.7	15.7
Doanh thu HĐTC	1.14	1.07	1.78	0.76
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.82	1.67	1.70	1.70
Chi phí QLDN	11.5	11.5	12.5	11.0
LN thuần từ HĐKD	2.40	2.70	3.28	3.71
Lợi nhuận khác	0.34	0.24	0.03	-0.04
LN trước thuế	2.75	2.94	3.31	3.66
Lợi nhuận sau thuế	2.16	2.35	2.35	2.92
LNST của CĐ cty mẹ	2.16	2.35	2.35	2.92

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.09	1.83	4.33	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.2	1.48	-5.86	-0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.77	-1.41	-2.04	-1.65
Tiền đầu kỳ	9.18	4.33	6.24	2.67
Lưu chuyển tiền thuần	-4.84	1.91	-3.57	-1.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.33	6.24	2.67	1.64

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	45.9	43.6	44.8	42.1
Tài sản ngắn hạn	32.7	30.8	33.3	29.3
Tiền và tương đương tiền	4.33	6.24	2.67	1.64
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.4	20.2	23.8	21.2
Phải thu ngắn hạn	3.85	3.20	5.08	4.16
Hàng tồn kho	0.09	0.11	0.08	0.35
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	1.05	1.71	1.94
Tài sản dài hạn	13.2	12.8	11.4	12.8
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	12.2	12.0	10.6	12.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.03	0.81	0.83	0.86
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	20.0	18.0	19.6	16.7
Nợ ngắn hạn	20.0	18.0	19.6	16.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.58	0.38	0.33	0.45
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	25.9	25.6	25.2	25.5
Vốn chủ sở hữu	25.0	25.5	25.2	25.4
Vốn điều lệ	21.9	21.9	21.9	21.9
Kinh phí và quỹ khác	0.88	0.06	0.04	0.02